

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TỈNH BẮC NINH

Số: 220/CTBNI-TTHT

V/v hướng dẫn quyết toán thuế TNDN,
thuế TNCN kỳ thuế năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 02 năm 2021

Kính gửi: Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân người nộp thuế
trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Năm 2020 là năm Quốc Hội, Chính phủ ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật bao gồm các Luật, Nghị quyết, Nghị định mới hoặc sửa đổi bổ sung nhằm thực hiện các giải pháp để thực hiện "mục tiêu kép" vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu đạt tăng trưởng ở mức cao nhất; vừa quyết liệt phòng, chống dịch bệnh. Theo kết quả tổng hợp giải đáp các vướng mắc của người nộp thuế, để hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân người nộp thuế trên địa bàn tỉnh thực hiện quyết toán thuế TNDN, quyết toán thuế TNCN theo đúng quy định hiện hành. Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh lưu ý một số nội dung về quyết toán thuế TNDN, quyết toán thuế TNCN năm 2020 như sau.

A. QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN NĂM 2020

I. Văn bản pháp luật có hiệu lực áp dụng cho kỳ thuế TNDN năm 2020

1. Luật của Quốc hội

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 (*có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2020*);
- Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008;
- Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN;
- Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế;

2. Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung bởi:

- + Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;
- + Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;
- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế;
- Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ;
- Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;
- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (*có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/12/2020*);
- Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (*có hiệu lực thi hành từ ngày 20/12/2020*);
- Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác;
- Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/6/2020 quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

3. Thông tư của Bộ Tài chính

- Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 đã được sửa đổi bổ sung bởi:
 - + Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP;
 - + Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 (Chương I) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 78/2014/TT-BTC;

- + Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 (Điều 6) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 78/2014/TT-BTC;
- Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP;
- Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 219/2013/TT-BTC;
- Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/12/2015 của Chính phủ.

4. Một số Thông tư, văn bản hướng dẫn các trường hợp đặc thù

- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016;
- Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước;
- Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam;
- Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp;
- Công văn số 5189/TCT-CS ngày 07/12/2020 của Tổng cục Thuế về việc giới thiệu các nội dung mới của Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

II. Những điểm cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN kỳ thuế năm 2020

Chính sách về thuế TNDN năm 2020 cơ bản thực hiện như kỳ thuế năm năm 2019. Tuy nhiên, các doanh nghiệp khi quyết toán thuế TNDN năm 2020 cần lưu ý điểm sau:

1. Về thời điểm xác định doanh thu để tính thuế TNDN

Đối với hoạt động bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung ứng dịch vụ cho người mua, trừ trường hợp nêu tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp cụ thể), Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC (doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi).

2. Về hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng

Hàng hóa, dịch vụ dùng để biếu, tặng (bao gồm cả biếu tặng khách hàng) thì không phải xác định DT tính thuế TNDN, nhưng vẫn phải lập hóa đơn tính thuế GTGT theo quy định Pháp luật về thuế GTGT. Chi phí của hàng hóa, dịch vụ biếu, tặng khách hàng phục vụ cho hoạt động SXKD được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Tuy nhiên, chi phí của hàng hóa, dịch vụ biếu, tặng không phải là khách hàng (không phục vụ cho hoạt động SXKD) thì không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

3. Về thu nhập khác

- Thu nhập đối với hoạt động chuyển nhượng vốn:

- + Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp được coi là một khoản thu nhập khác, doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai số thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng vốn vào tờ khai quyết toán theo năm.

Trường hợp bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì nộp thuế theo từng lần phát sinh và kê khai theo mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư 151/2014/TT-BTC và quyết toán năm tại nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

- + Tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) mà tổ chức này không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng vốn thì khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh.

- Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác vay với lãi suất là 0% thì hoạt động cho vay vốn trên là việc trao đổi không theo giá

giao dịch thông thường trên thị trường, doanh nghiệp thuộc diện bị án định thuế theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 50 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và hướng dẫn tại Công văn số 4975/TCT-CS ngày 26/10/2016 của Tổng cục Thuế.

- Việc xác định trị giá hàng hóa khuyến mãi để tính vào chi phí hoặc tính vào thu nhập khác khi nhận hàng hóa khuyến mãi. Trường hợp hàng hóa mua vào hàng hóa nhận khuyến mãi là cùng một loại hàng hóa.

Ví dụ 1: mua 2 sản phẩm được tặng thêm 1 sản phẩm thì đơn giá của 1 đơn vị hàng hóa (bao gồm cả hàng hóa nhận khuyến mãi) được xác định là tổng số tiền phải trả để mua hàng chia cho tổng số lượng hàng hóa nhận được (3 sản phẩm), trong trường hợp này hàng hóa nhận khuyến mãi không phải tính thu nhập khác.

Trường hợp hàng hóa mua vào và hàng hóa nhận khuyến mãi là các hàng hóa khác nhau, thì giá trị hàng hóa khuyến mãi được căn cứ vào giá trị hàng hóa khuyến mãi được người bán công bố hoặc giá trị thị trường của hàng hóa để tính vào thu nhập khác.

4. Về các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập tính thuế TNDN

Về nguyên tắc, tất cả các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần hoặc có tổng trị giá mua hàng trong ngày của cùng một nhà cung cấp có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (mức 20 triệu đồng nêu trên được tính là đã bao gồm thuế GTGT).

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Chi khấu hao đối với tài sản cố định năm 2020 được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Lưu ý: Tất cả những tài sản cố định hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao mặc dù không sử dụng hoặc chưa sử dụng đến, nhưng số tiền khấu hao TSCĐ không sử dụng hoặc chưa sử dụng sẽ không được trừ khi tính thuế TNDN.

- Chi trả tiền thuê tài sản của cá nhân, trường hợp tại hợp đồng thuê tài sản có thoả thuận DN nộp thuế thay cho cá nhân thì phải có thêm chứng từ nộp thuế thay cho cá nhân;

Trường hợp tại hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận tiền thuê tài sản chưa bao gồm thuế (thuế GTGT, thuế TNCN) và DN nộp thuế thay cho cá nhân thì DN được tính vào chí phí được trừ tổng số tiền thuê tài sản bao gồm cả phần thuế nộp thay cho cá nhân.

- Chi trang phục cho người lao động nếu chi bằng hiện vật thì phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định. Nếu chi bằng tiền hoặc cả bằng tiền và hiện vật thì không chế mức chi bằng tiền không vượt quá 5 triệu đồng/người/năm, chi bằng hiện vật phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định.

Riêng chi trả tiền điện, tiền nước thì doanh nghiệp không phải lập bảng kê (mẫu số 02/TNDN).

- Về các khoản **chi ủng hộ, tài trợ bằng tiền, hiện vật** cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam thì hiện nay Chính phủ đang dự thảo Nghị định hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch covid-19 áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 và năm 2021. Vậy **khi nào có văn bản chính thức Cục Thuế sẽ hướng dẫn cụ thể để doanh nghiệp thực hiện.**

- Về khoản chi phí có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động được tính vào chi phí không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp (bao gồm cả chi phí cách ly để phòng dịch covid).

- Về chi phí sửa chữa tài sản đi thuê, nếu được quy định trong hợp đồng Bên thuê có trách nhiệm sửa chữa trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa được hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 3 năm.

- Về trích lập dự phòng thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Lưu ý: (i) Khoản **chi phí tư vấn thuế** TNCN cho người lao động là người nước ngoài không phục vụ cho hoạt động SXKD, không được coi là là khoản chi có tính chất phúc lợi cho người lao động, do đó không được trừ khi tính thuế TNDN.

(ii) Khoản chi phí tư vấn khám sức khỏe cho người lao động là người nước ngoài là một trong quá trình chăm sóc sức khỏe từ tư vấn đến khám chữa bệnh cho người lao động, được tính vào chi phí không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.

(iii) Khoản chi phí mua bảo hiểm xe máy cho người lao động được coi là khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động, được tính vào chi phí không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.

5. Về xác định ưu đãi thuế

Các doanh nghiệp tự rà soát để xác định đáp ứng điều kiện ưu đãi về thuế TNDN, năm 2020 trên địa bàn chủ yếu có một số trường hợp ưu đãi thuế như sau:

- Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư trước ngày 01/01/2009, thực hiện dự án sản xuất tại các Khu công nghiệp áp dụng ưu đãi thuế theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003, Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/8/2004, Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007;

- Doanh nghiệp có dự án đầu tư mới, được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thuộc giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2013 và giai đoạn từ ngày 01/01/2014 trở đi thực hiện tại các khu công nghiệp được thành lập theo đúng quy định của pháp luật áp dụng ưu đãi thuế theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015.

Lưu ý: Cho đến nay Phân khu Tân Hồng – Hoàn Sơn và khu liền kề 2, khu phát triển 2 thuộc KCN Quế Võ mở rộng chưa hoàn thiện thủ tục thành lập KCN theo quy định của pháp luật qua từng giai đoạn nên các dự án đầu tư tại các khu/phân khu này không được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư vào KCN theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh phối hợp cùng Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh báo cáo UBND tỉnh Bắc Ninh tiếp tục kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vướng mắc về việc ưu đãi thuế TNDN của các doanh nghiệp đầu tư tại các khu/phân khu nêu trên, Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh yêu cầu Công ty tự rà soát Báo cáo tài chính và Quyết toán thuế TNDN nếu đã xác định ưu đãi thuế TNDN thì thực hiện kê khai bổ sung theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và xem xét việc không xử phạt vi phạm hành chính theo hướng dẫn tại Công văn số 13741/BTC-ĐT ngày 12/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Đối với trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn ưu đãi thuế, sau đó **do thay đổi địa giới hành chính**, một phần diện tích đất để thực hiện dự án thuộc địa bàn không được ưu đãi thuế (địa bàn thuận lợi) thì về

vấn đề này Cục Thuế đã có văn bản báo cáo xin ý kiến của Tổng cục Thuế theo đó Cục Thuế đề xuất: Trường hợp DN không hạch toán riêng được để xác định thu nhập được ưu đãi thuế và thu nhập không được ưu đãi thuế thì căn cứ phân bổ thu nhập **theo tỷ lệ phần trăm (%) diện tích mặt bằng thực tế của dự án** trên từng địa bàn để xác định thu nhập được ưu đãi thuế và thu nhập không được ưu đãi thuế. Khi có văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thuế, Cục Thuế sẽ hướng dẫn để các DN thực hiện.

- Doanh nghiệp có dự án mới đầu tư thuộc lĩnh vực, ngành nghề được khuyến khích đầu tư phát triển (Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ...Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015)

Lưu ý: Trong cùng một kỳ tính thuế **nếu có một khoản thu nhập** thuộc diện áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì doanh nghiệp **tự lựa chọn** một trong những trường hợp ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có lợi nhất.

Các doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đầu tư kể từ ngày 01/01/2015, đã hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện đầu tư vào địa bàn khu công nghiệp nay được cấp Giấy xác nhận ưu đãi đối với sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì lựa chọn ưu đãi có lợi nhất theo nguyên tắc nêu trên. Ưu đãi sau khi lựa chọn được xác định hưởng cho thời gian còn lại (kể cả về thuế suất và thời gian miễn thuế, giảm thuế).

Về trường hợp các doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày 01/01/2015 này được cấp Giấy xác nhận ưu đãi đối với sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì hiện nay Bộ Tài chính đang trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 về ưu đãi thuế TNDN đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ) **theo hướng được hồi tố hưởng ưu đãi thuế TNDN** cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế mà Nghị định được chính thức ban hành. Do vậy, sau khi có Nghị định chính thức Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh sẽ hướng dẫn doanh nghiệp để thực hiện.

Xác định, kê khai giảm thuế TNDN của năm 2020 theo Nghị quyết 116/2020/QH14: Trường hợp tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng thì DN được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020, một số lưu ý:

+ Tổng doanh thu năm 2020 làm căn cứ xác định đối tượng áp dụng được giảm thuế là tổng doanh thu trong kỳ tính thuế TNDN năm 2020 của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà DN được hưởng **theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh** và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Khi lập hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN, DN kê khai số thuế TNDN được giảm trên tờ khai quyết toán mẫu 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) và trên Phụ lục thuế TNDN được giảm ban hành kèm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP.

+ Số thuế TNDN được giảm được tính trên số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2020, sau khi đã trừ đi số thuế TNDN mà doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi theo quy định.

+ Kỳ tính thuế TNDN được xác định theo năm dương lịch, trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế TNDN xác định theo năm tài chính áp dụng quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6. Về bù trừ lỗ, chuyển lỗ

- Doanh nghiệp trong kỳ tính thuế có các hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) nếu bị lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả thu nhập khác quy định tại Điều 7 Thông tư số 78/2014/TT-BTC), sau khi bù trừ vẫn còn lỗ thì tiếp tục được chuyển sang các năm tiếp theo trong thời hạn chuyển lỗ theo quy định.

Đối với số lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) của các năm 2013 trở về trước còn trong thời hạn chuyển lỗ thì doanh nghiệp phải chuyển vào thu nhập của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư, nếu chuyển không hết thì được chuyển lỗ vào thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả thu nhập khác) từ năm 2014 trở đi.

Trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục giải thể doanh nghiệp, sau khi có quyết định giải thể nếu có chuyển nhượng bất động sản là tài sản cố định của

doanh nghiệp thì thu nhập (lãi) từ chuyển nhượng bất động sản (nếu có) được bù trừ với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả số lỗ của các năm trước được chuyển sang theo quy định) vào kỳ tính thuế phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

- Kế thừa số lỗ của DN khi phát sinh trước khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và bù trừ vào thu nhập cùng năm của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất hoặc được tiếp tục chuyển vào thu nhập của các năm tiếp theo của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chia, tách thành doanh nghiệp khác và đang còn trong thời gian chuyển lỗ theo quy định thì số lỗ này sẽ được phân bổ cho các doanh nghiệp sau khi chia, tách theo tỷ lệ vốn chủ sở hữu được chia, tách.

- Bù trừ thu nhập giữa các hoạt động SXKD được ưu đãi thuế với không được ưu đãi thuế, hoặc có các mức ưu đãi khác nhau: Trường hợp trong cùng kỳ tính thuế, doanh nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế bị lỗ, hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, thu nhập khác của các hoạt động kinh doanh (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư; thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật) có thu nhập (hoặc ngược lại) thì doanh nghiệp bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động có thu nhập do doanh nghiệp lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất của hoạt động còn thu nhập

7. Về thuế suất thuế TNDN kỳ thuế năm 2020

Thuế suất phổ thông 20%; Thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ các dự án đầu tư đáp ứng điều kiện lĩnh vực, ngành nghề; Thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn Tỉnh; thuế suất 17% đối với dự án đầu tư mới sản xuất thép cao cấp, sản phẩm tiết kiệm năng lượng, sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ SX nông, lâm, ngư nghiệp, thiết bị tưới tiêu, tinh chế thức ăn chăn nuôi...

8. Về người nộp thuế có giao dịch liên kết

- Phạm vi áp dụng: Người nộp thuế có giao dịch liên kết (GDLK) theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ phát sinh giao dịch trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ các giao dịch

kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Lưu ý: bổ sung thêm trường hợp và đối tượng để xác định có quan hệ liên kết:

- Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ của các đơn vị có giao dịch liên kết sau đây:

Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột;

- Các nội dung cần lưu ý: Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra, thanh tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế, không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước và thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết đó để xác định đúng nghĩa vụ thuế.

Người nộp thuế có GDLK phải thực hiện kê khai các GDLK; loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động để xác định nghĩa vụ thuế đối với các GDLK tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện. Khi xác định chi phí để tính thuế trong một số trường hợp cụ thể đối với doanh nghiệp có GDLK cần lưu ý:

- NNT không được trừ vào chi phí tính thuế TNDN trong kỳ đối với các khoản chi phí phát sinh của các giao dịch liên kết không phù hợp bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Chi phí dịch vụ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: các khoản chi phí phát sinh từ các dịch vụ được cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ lợi ích hoặc tạo giá trị cho các bên liên kết khác; dịch vụ phục vụ

lợi ích cỗ đồng của bên liên kết; dịch vụ tính phí trùng lắp do nhiều bên liên kết cung cấp cho cùng một loại dịch vụ, không xác định được giá trị gia tăng cho người nộp thuế; dịch vụ về bản chất là các lợi ích người nộp thuế nhận được do là thành viên của một tập đoàn; và chi phí mà bên liên kết cộng thêm đối với dịch vụ do bên thứ ba cung cấp thông qua trung gian bên liên kết không đóng góp thêm giá trị cho dịch vụ;

- Người nộp thuế không được trừ vào chi phí tính thuế TNDN trong kỳ đối với các khoản chi phí phát sinh của các GDLK không phù hợp với bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh;

- Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ công chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ công chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định nêu trên được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp: Tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức xác định theo cách nêu trên. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ (quy định này không áp dụng với các khoản vay của người nộp thuế là tổ chức tín dụng theo Luật Các tổ chức tín dụng; tổ chức kinh doanh bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ thực hiện theo phương thức Chính phủ đi vay nước ngoài cho các doanh nghiệp vay lại; các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững); các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước (nhà ở tái định cư, nhà ở công nhân, sinh viên, nhà ở xã hội và dự án phúc lợi công cộng khác);

- Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn được thay đổi cho phù hợp với Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019: Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75; trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là giá trị bách phân vị thứ 50 theo hàm xác suất thống kê.

- Người nộp thuế có GDLK thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp các mẫu báo cáo giao dịch liên kết, gồm: Phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ cùng với hồ sơ quyết

toán thuế TNDN năm 2020 (*nội dung hướng dẫn về kê khai một số chỉ tiêu được hướng dẫn chi tiết tại các phụ lục kèm theo*). Người nộp thuế có trách nhiệm lập hồ sơ để chứng minh giá thị trường trong các giao dịch liên kết và hồ sơ này lưu tại doanh nghiệp để xuất trình cho cơ quan thuế khi được yêu cầu (không phải nộp hồ sơ này cho cơ quan thuế), trừ các trường hợp sau:

- Người nộp thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, nhưng phải kê khai căn cứ miễn trừ tại mục I, mục II tại Phụ lục I.

- Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau:

 - + Người nộp thuế có tổng doanh thu dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị GDLK dưới 30 tỷ đồng.

 - + Người nộp thuế đã ký APA với Cơ quan thuế.

 - + Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần: 5% đối với phân phối; 10% đối với sản xuất; 15% đối với gia công.

- Lưu ý về nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đối với trường hợp người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ mười tám nghìn tỷ đồng trở lên và người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú được quy định chi tiết tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

Các trường hợp Cơ quan thuế thực hiện án định thuế đối với NNT vi phạm về kê khai, xác định giá GDLK theo quy định tại Điều 20 Nghị định 132/2020/NĐ-CP, gồm:

Người nộp thuế không kê khai, kê khai không đầy đủ thông tin hoặc không nộp Phụ lục I; Người nộp thuế cung cấp không đầy đủ thông tin Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III hoặc không xuất trình Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các dữ liệu, chứng từ và tài liệu được sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo yêu cầu của Cơ quan thuế trong thời hạn quy định tại Nghị định; NNT sử dụng các thông tin về giao dịch độc lập không trung thực, không đúng thực tế để phân tích so sánh, dựa vào các tài liệu, dữ liệu không hợp pháp, không hợp lệ hoặc không nêu rõ nguồn gốc xuất xứ; NNT có hành vi vi phạm các quy định về xác định giá GDLK tại Điều 19 Nghị định.

III. Khai quyết toán thuế TNDN năm 2020

1. Đối tượng phải khai quyết toán thuế TNDN

- Tổ chức, doanh nghiệp - người nộp thuế (NNT) thuộc diện nộp thuế TNDN có trách nhiệm khai QTT TNDN theo năm dương lịch (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) hoặc năm tài chính (nếu năm tài chính khác năm dương lịch). Trường hợp NNT tạm ngừng kinh doanh không trọn năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ QTT năm.

- NNT nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế TNDN không phát sinh thường xuyên hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TNDN thì thực hiện kê khai thuế TNDN theo từng lần phát sinh theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC, NNT không phải khai quyết toán năm.

2. Quy định về số thuế TNDN tạm nộp theo quý so với số thuế TNDN phải nộp khi quyết toán

- Việc thực hiện tạm nộp thuế TNDN theo quý vẫn thực hiện theo quy định tại Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

+ Trường hợp tổng số thuế tạm nộp trong kỳ tính thuế thấp hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán từ 20% trở lên thì doanh nghiệp phải nộp tiền chậm nộp đối với phần chênh lệch từ 20% trở lên giữa số thuế tạm nộp với số thuế phải nộp theo quyết toán tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý bốn của doanh nghiệp đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

+ Đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo quý thấp hơn số thuế phải nộp theo quyết toán dưới 20% mà doanh nghiệp chậm nộp so với thời

hạn quy định (thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm) thì tính tiền chậm nộp kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

Lưu ý: Quy định về việc: "Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp của 03 quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán năm áp dụng bắt đầu từ kỳ tính thuế năm 2021".

3. Hồ sơ QTT TNDN

Do hiện nay mẫu biểu kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 chưa ban hành chính thức nên các doanh nghiệp tạm thời sử dụng theo mẫu quyết toán thuế hiện hành:

- Tờ khai QTT TNDN theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC.
- Một hoặc một số phụ lục kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN:
 - + Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN, mẫu số 03-1B/TNDN, mẫu số 03-1C/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.
 - + Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2A/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.
 - + Phụ lục chuyển lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo mẫu số 03-2B/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.
 - + Các Phụ lục về ưu đãi về thuế TNDN: Mẫu số 03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.
 - + Phụ lục số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế theo mẫu số 03-4/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.
 - + Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC.
 - + Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) theo mẫu số 03-6/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC (hết hiệu lực).
 - + Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) theo mẫu số Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.
 - + Phụ lục thông tin về giao dịch liên kết (nếu có) thực hiện theo mẫu ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 .

+ Phụ lục tính nộp thuế TNDN của doanh nghiệp có các đơn vị sản xuất hạch toán phụ thuộc ở tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính (nếu có) theo mẫu số 03-8/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

- NNT nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khai QTT TNDN năm theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC.

4. Báo cáo tài chính năm

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, bao gồm cả chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; Tổ chức tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán; Các doanh nghiệp, tổ chức khác bắt buộc phải kiểm toán theo quy định của pháp luật có liên quan thì phải nộp Báo cáo kiểm toán đính kèm (do dịch Covid đang diễn biến phức tạp, do vậy để đảm bảo cho công tác phòng chống dịch theo chỉ đạo của UBND tỉnh Bắc Ninh, Cục Thuế khuyến nghị các Doanh nghiệp gửi Báo cáo tài chính đã kiểm toán qua đường bưu chính).

5. Thời hạn QTT TNDN

Đối với doanh nghiệp có năm tài chính trùng với năm dương lịch thời hạn nộp hồ sơ QTT TNDN năm 2020 chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch (*ngày 31/3/2021*). Đối với Doanh nghiệp có năm tài chính khác năm dương lịch: *Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm tài chính*.

6. Nơi nộp hồ sơ QTT TNDN

- NNT thực hiện nộp hồ sơ QTT TNDN cho Cơ quan thuế trực tiếp quản lý tại Bắc Ninh.

- NNT có đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ QTT TNDN cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị trực thuộc.

- NNT có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì NNT có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại đơn vị trực thuộc, đồng thời, NNT phải nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp (nếu có) theo từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) cho cơ quan thuế quản lý trụ sở chính theo quy định tại khoản 2 điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Trường hợp NNT có đơn vị phụ thuộc phát sinh thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì NNT phải xác định riêng số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi với cơ quan thuế quản lý nơi có đơn vị phụ thuộc.

- Đối với các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty có đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế TNDN với cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị thành viên.

B. QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN NĂM 2020

I. Văn bản pháp luật có hiệu lực áp dụng trong kỳ thuế TNCN năm 2020

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 (*có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2020*);

- Luật TNCN số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007;

- Luật số 26/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân ngày 22/11/2012;

- Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế;

- Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

+ Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;

+ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

- Nghị quyết số 954/2020/NQ-UBTVQH ngày 02/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh về thuế thu nhập cá nhân;

- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (*có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/12/2020*);

- Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

- + Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính;
- + Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính;
- + Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính;
- Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế;
- Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế (*có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/01/2021*).

II. Những điểm cần lưu ý khi quyết toán thuế TNCN kỳ thuế năm 2020

Năm 2020, Quốc hội ban hành Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 954/2020/NQ-UBTVQH ngày 02/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh về thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế theo đó về cơ bản việc quyết toán TNCN không thay đổi nhiều so với các năm quyết toán từ 2015 đến 2019, do chính sách về thuế TNCN năm 2020 có một số thay đổi liên quan đến việc nâng mức giảm trừ gia cảnh, các trường hợp không phải kê khai quyết toán thuế TNCN, nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế... nên người nộp thuế cần lưu ý một số điểm sau:

1. Về việc tính giảm trừ gia cảnh

- Trường hợp trong kỳ tính thuế cá nhân cư trú chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân hoặc tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân chưa đủ 12 tháng thì được tính đủ 12 tháng nếu thực hiện quyết toán thuế theo quy định.

Trường hợp các tháng/ quý thuộc kỳ tính thuế năm 2020 người nộp thuế đã tạm nộp TNCN từ tiền lương, tiền công theo mức giảm trừ gia cảnh cũ (9 triệu đồng/ tháng) đối với người nộp thuế và 3,6 triệu đồng/ tháng đối với mỗi

người phụ thuộc) thì khi quyết toán thuế TNCN, người nộp thuế xác định lại số thuế TNCN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2020 theo mức giảm trừ gia cảnh mới, cụ thể:

- + Đối với cá nhân người nộp thuế: 11 triệu đồng/tháng
- + Đối với người phụ thuộc: 4,4 triệu đồng/tháng/người.

- Đối với cá nhân là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì việc tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân được tính từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam (được tính đủ theo tháng)

Ví dụ 2: Ông F là người nước ngoài đến Việt Nam lần đầu tiên vào ngày 25/10/2019. Ngày 07/8/2020, ông F kết thúc hợp đồng lao động về nước. Trong khoảng thời gian từ ngày 25/10/2019 đến ngày 07/8/2020 Ông F có mặt tại Việt Nam 288 ngày. Như vậy trong năm tính thuế đầu tiên (từ ngày 25/10/2019 đến ngày 07/8/2020), ông F là cá nhân cư trú tại Việt Nam và được giảm trừ gia cảnh cho bản thân từ tháng 10/2019 đến hết tháng 8/2020.

2. Về đăng ký mã số thuế và đăng ký giảm trừ người phụ thuộc

Người nộp thuế được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế. Việc đăng ký mã số thuế cho người nộp thuế và việc đăng ký mã số thuế cho người phụ thuộc được thực hiện theo khoản 9, khoản 10 Điều 7 Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính kể từ ngày 17/01/2021. Cụ thể:

- Đối với hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế: Cơ quan chi trả thu nhập căn cứ Văn bản ủy quyền và một trong các giấy tờ của cá nhân (bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam; bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài) để tổng hợp hồ sơ đăng ký thuế theo mẫu 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 (trên tờ khai đánh dấu vào ô "Đăng ký thuế") gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

- Đối với hồ sơ đăng ký thuế của người phụ thuộc: Cơ quan chi trả thu nhập căn cứ Văn bản ủy quyền và giấy tờ của người phụ thuộc (bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên; bản sao Giấy khai

sinh hoặc bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với người phụ thuộc có quốc tịch việt Nam dưới 14 tuổi; bản sao Hộ chiếu đối với người phụ thuộc là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài) để tổng hợp và gửi Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 (trên tờ khai đánh dấu vào ô "*Đăng ký thuế*") gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

Cơ quan chi trả thu nhập gửi File mềm định dạng xml kết xuất từ phần mềm hỗ trợ quyết toán thuế TNCN phiên bản mới nhất, hoặc HTKK gửi lên trang web kê khai qua mạng thuế điện tử.

Việc giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mà người nộp thuế có nghĩa vụ nuôi dưỡng được tính kể từ tháng có phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC và Thông tư số 92/2015/TT-BTC, cụ thể một số nội dung cần lưu ý như sau:

- Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế và có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc. Riêng đối với người phụ thuộc khác theo hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giảm trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó. Trường hợp người phụ thuộc là con (con mới sinh chưa được cấp Giấy khai sinh theo quy định và một số trường hợp không được cấp Chứng minh thư nhân dân theo quy định của pháp luật nên chưa được cấp mã số thuế) nhưng có đủ hồ sơ xác định nghĩa vụ nuôi dưỡng thì người nộp thuế vẫn được giảm trừ cho người phụ thuộc đó;

Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế

Ví dụ 3: Người nộp thuế A (vợ) có con là người phụ thuộc đã đăng ký giảm trừ từ tháng 01 đến tháng 6/2020, thì người nộp thuế B (chồng) không được đăng ký giảm trừ các tháng tiếp theo trong năm tính thuế 2020 cho người con này, (kể cả khi người nộp thuế A đã khai điều chỉnh người phụ thuộc từ tháng 7/2020 cho con nêu trên).

Trường hợp này để không bị thiệt thòi, khi người vợ thực hiện đăng ký cắt giảm người phụ thuộc từ kỳ tháng 01 đến tháng 6/2020, Người vợ phải kê khai khấu trừ bổ sung phần thuế phát sinh do giảm người phụ thuộc; Người chồng, trước khi nộp hồ sơ quyết toán thuế, phải đăng ký bổ sung con (đã cắt giảm

người phụ thuộc vào người mẹ) vào đối tượng người phụ thuộc của chồng từ tháng 01 năm tính thuế. Kể từ tháng đăng ký giảm trừ, người chồng được tính giảm trừ người phụ thuộc bổ sung vào thu nhập hàng tháng để xác định số thuế phải khấu trừ nộp NSNN. Thời gian trước khi đăng ký bổ sung người phụ thuộc, được khấu trừ khi tổng hợp quyết toán năm tính thuế.

- Đối với cá nhân là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì việc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc được tính từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc hợp đồng lao động và rời Việt Nam (được tính đủ theo tháng)

- Trường hợp người nộp thuế đăng ký giảm trừ người phụ thuộc sau thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng thì khi khai “thời điểm tính giảm trừ” khi đăng ký thuế, đăng ký giảm trừ như hướng dẫn nên trên đúng với thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng thì khi quyết toán thuế TNCN được tính lại theo thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng mà không phải đăng ký lại.

Ví dụ 4: Giả sử tháng 3/2020 bà K sinh con, tháng 10/2020 bà K đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc “thời điểm tính giảm trừ” trong hồ sơ đăng ký lần đầu là tháng 3/2020 thì trong năm bà K được tạm tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc kể từ tháng 10/2020, khi quyết toán bà K được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc từ tháng 3/2020 đến hết tháng 12/2020 mà không phải đăng ký lại.

- Trường hợp người nộp thuế đăng ký giảm trừ người phụ thuộc sau thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng nếu cá nhân thuộc diện phải quyết toán thuế thì khi quyết toán thuế để được tính lại theo thực tế phát sinh, cá nhân đăng ký lại tại mẫu 20-ĐKT-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC và gửi kèm theo hồ sơ quyết toán thuế.

Ví dụ 5: Giả sử tháng 3/2020 bà K sinh con, tháng 10/2020 bà K đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc: “thời điểm tính giảm trừ” là tháng 10/2020 thì trong năm bà K được tạm tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc kể từ tháng 10/2020, khi quyết toán để được tính lại theo thực tế phát sinh từ tháng 3/2020 thì bà K phải đăng ký lại theo thực tế phát sinh tại Mẫu số 20-ĐKT-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC và gửi kèm theo hồ sơ quyết toán thuế.

- Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ gia cảnh cho NPT kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế,

đăng ký giảm trừ như hướng dẫn nêu trên. Nếu đăng ký giảm trừ gia cảnh quá thời hạn nêu trên người nộp thuế không được giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc cho năm tính thuế đó mà chỉ được giảm trừ từ năm tính thuế nộp hồ sơ đăng ký người phụ thuộc đó trở đi.

- Trường hợp người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng đối với người phụ thuộc khác hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC (như: anh, chị, em ruột; ông, bà nội ngoại; cô, dì...) thì thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giảm trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó.

3. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014; Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính; Cục Thuế lưu ý một số nội dung sau:

- Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công **là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế**.

Thu nhập trả trong năm nào thì người nộp thuế tổng hợp thu nhập trên quyết toán năm tính thuế đó. Trường hợp cơ quan chi trả thực hiện trả lương, thu nhập của tháng 12/2019 tại thời điểm trong tháng 01/2020 thì thu nhập tháng 12/2019 được tính vào quyết toán năm tính thuế 2020 và tương tự nếu trả lương, thu nhập tháng 12/2020 tại thời điểm trong tháng 01/2021 thì lương, thu nhập tháng 12/2020 được tính vào quyết toán năm tính thuế 2021. Các trường hợp khác người nộp thuế xác định tương tự theo nguyên tắc thời điểm trả thu nhập như đã nêu ở trên.

Riêng thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản tiền phí mua sản phẩm bảo hiểm có tích lũy theo hướng dẫn tại điểm đ.2, khoản 2, Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC là thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm, công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện trả tiền bảo hiểm.

- Đối với khoản tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) không bao gồm: khoản lợi ích về nhà ở, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp; nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại đó.

Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao, tiền điện, nước và các dịch vụ khác tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng với diện tích trụ sở làm việc.

Khoản tiền thuê nhà, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do đơn vị sử dụng lao động trả thay tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả thay nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh (chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện nước và dịch vụ kèm theo (nếu có)) tại đơn vị không phân biệt nơi trả thu nhập.

- Các khoản phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế được tổng hợp tại Danh mục tổng hợp các khoản phụ cấp, trợ cấp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành làm cơ sở xác định thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công, ban hành tại *Công văn số 1381/TCT-TNCN ngày 24/4/2014 của Tổng cục Thuế*.

- Khoản tiền học phí cho con của người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài học tại nước ngoài theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông do người sử dụng lao động trả hộ" không tính vào thu nhập chịu thuế là số tiền chi trả về học phí theo quy định, **không bao gồm: tiền ăn, tiền xe buýt, tiền đồng phục, bảo hiểm, mua sách, tiền đóng góp xây dựng trường...**

- Trường hợp người lao động nước ngoài được Công ty **chi trả khoản chi phí cách ly** phòng chống dịch Covid-19 khi nhập cảnh vào Việt Nam thì khoản chi này là lợi ích được hưởng của người lao động, được tính vào thu nhập chịu thuế Thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của người lao động.

- Về xác định thu nhập làm **căn cứ quy đổi** và số tiền thuế thu nhập cá nhân, thuế cư trú đã nộp tại nước ngoài được trừ vào số thuế TNCN phải nộp tại Việt Nam, Tổng cục Thuế có công văn số 5979/TCT-TNCN ngày 29/12/2017. Theo đó khi xác định thu nhập để quy đổi và thuế TNCN phải nộp tại Việt Nam xác định theo công thức sau:

Thu nhập làm căn cứ quy đổi (A)= (Thu nhập GROSS tại nước ngoài (1) – Thuế TNCN ở nước ngoài (2) + Thu nhập NET tại Việt Nam (3)).

Thu nhập tính thuế (B) = (A) áp dụng quy đổi theo Phụ lục 02 (kèm TT số 111/2013/TT-BTC).

Thuế TNCN phải nộp ở VN = (B) x Biểu thuế suất lũy tiến (2) – Thuế cư trú nộp tại nước ngoài – Thuế TNCN nộp tại nước ngoài (theo tỷ lệ phân bổ quy định tại điểm e1 khoản 1 Điều 26 Thông tư số 111/2013/TT-BTC).

Lưu ý: Trường hợp, tổ chức chi trả thu nhập có phát sinh chi trả một số khoản thu nhập chịu thuế TNCN cho lao động là người nước ngoài sau thời gian **đã chấm dứt hợp đồng lao động** với đơn vị, cá nhân người nước ngoài đã về nước và thực hiện quyết toán thuế TNCN (đối tượng cư trú) trước khi rời khỏi Việt Nam theo quy định thì tại thời điểm phát sinh thu nhập này, cá nhân người nước ngoài thuộc đối tượng không cư trú tại Việt Nam, tổ chức chi trả có trách nhiệm thực hiện khấu trừ theo mức 20% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân và nộp vào NSNN theo quy định.

4. Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ được trừ vào thu nhập chịu thuế của cá nhân trước khi xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC và Điều 15 Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

5. Các đối tượng và trường hợp phải thực hiện quyết toán thuế TNCN.

a. Đối với tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế và quyết toán thay cho các cá nhân có ủy quyền do tổ chức, cá nhân trả thu nhập chi trả, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân không phát sinh trả thu nhập thì không phải khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức cũ và tổ chức mới trong cùng một hệ thống thì tổ chức mới có trách nhiệm quyết toán thuế theo ủy quyền của cá nhân đối với cả phần thu nhập do tổ chức cũ chi trả và thu lại chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân do tổ chức cũ đã cấp cho người lao động (nếu có).

b. Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế thay

Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một nơi và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện việc quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm.

Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một nơi và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm; đồng thời có thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng và đã được khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% nếu không có yêu cầu quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

c. Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân với cơ quan thuế trong các trường hợp sau đây:

- Có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo.

- Cá nhân có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên.

- Cá nhân là người nước ngoài **kết thúc hợp đồng** làm việc tại Việt Nam khai quyết toán thuế với cơ quan thuế trước khi xuất cảnh. Trường hợp cá nhân chưa làm thủ tục quyết toán thuế với cơ quan thuế thì **thực hiện ủy quyền** cho tổ chức trả thu nhập hoặc tổ chức, cá nhân khác quyết toán thuế theo quy định về quyết toán thuế đối với cá nhân. Trường hợp tổ chức trả thu nhập hoặc tổ chức, cá nhân khác nhận ủy quyền quyết toán thì **phải chịu trách nhiệm về số thuế thu nhập cá nhân phải nộp thêm hoặc được hoàn trả số thuế thừa của cá nhân**.

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công đồng thời thuộc diện xét giảm thuế do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì không ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế thay mà phải trực tiếp khai quyết toán với cơ quan thuế theo quy định.

6. Trường hợp được miễn thuế TNCN, không phải quyết toán thuế TNCN

- Miễn thuế TNCN đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau QTT TNCN (kể từ quyết toán thuế TNCN năm 2020) từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống (cá nhân không phải nộp hồ sơ QTT TNCN).

- Cá nhân không phải quyết toán thuế TNCN, gồm:

- + Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo;

+ Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một đơn vị, đồng thời có thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng và đã được khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% nếu không có yêu cầu thì không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này;

+ Cá nhân được người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm mà người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm tương ứng với phần người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động thì người lao động không phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với phần thu nhập này.

7. Khai bổ sung quyết toán thuế

Trường hợp chưa nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của tháng, quý có sai, sót, đồng thời tổng hợp số liệu khai bổ sung vào hồ sơ khai quyết toán thuế năm.

Trường hợp đã nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì chỉ khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế năm; riêng trường hợp khai bổ sung tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì đồng thời phải khai bổ sung tờ khai tháng, quý có sai, sót tương ứng.

8. Hồ sơ quyết toán thuế:

Do hiện nay mẫu biểu kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 chưa ban hành chính thức nên các doanh nghiệp tạm thời sử dụng theo mẫu các quyết toán thuế hiện hành:

- Đối với tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập

+ Tờ khai quyết toán thuế theo mẫu 05/QTT-TNCN và phụ lục bảng kê 05-1/BK-QTT-TNCN, phụ lục bảng kê 05-2/BK-QTT-TNCN phụ lục bảng kê 05-3/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

Lưu ý: Tại phụ lục bảng kê 05-1/BK-QTT-TNCN, phụ lục bảng kê 05-2/BK-QTT-TNCN phải đảm bảo 100% NNT có mã số thuế

- Đối với cá nhân quyết toán trực tiếp với Cơ quan thuế

+ Tờ khai quyết toán thuế theo mẫu 02/QTT-TNCN và phụ lục bảng kê mẫu 02-1/BK-QTT-TNCN nếu có đăng ký giảm cảnh cho người phụ thuộc, ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

+ Các giấy tờ kèm theo liên quan chứng minh đến số thuế đã nộp, đã khấu trừ, các khoản đã đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

9. Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế:

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Cục Thuế nơi cá nhân đã nộp hồ sơ khai thuế trong năm.

Trường hợp cá nhân vừa có thu nhập thuộc diện khai trực tiếp, vừa có thu nhập do tổ chức chi trả đã khấu trừ thì cá nhân nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi có nguồn thu nhập lớn nhất trong năm. Trường hợp không xác định được nguồn thu nhập lớn nhất trong năm thì cá nhân tự lựa chọn nơi nộp hồ sơ quyết toán tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức chi trả hoặc nơi cá nhân cư trú.

- Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công thuộc diện tổ chức chi trả khấu trừ tại nguồn từ hai nơi trở lên thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế như sau:

+ Cá nhân đã tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng có tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng không tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú. Trường hợp cá nhân chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân ở bất cứ tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

+ Trường hợp cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động, hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng, hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ có thu nhập tại một nơi hoặc nhiều nơi đã khấu trừ 10% thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

+ Cá nhân cư trú trong năm có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi hoặc nhiều nơi nhưng tại thời điểm quyết toán không làm việc tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nơi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế là cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

10. Thời hạn nộp quyết toán thuế TNCN năm 2020:

- Đối với tổ chức, doanh nghiệp, NNT trả thu nhập: Ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch (**ngày 31/3/2021**).

- Đối với cá nhân trực tiếp QTT với cơ quan thuế: Chậm nhất là **ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch**. Đối với cá nhân có số thuế đề nghị hoàn thì có thể nộp bất kỳ thời điểm nào mà không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với hành vi chậm nộp hồ sơ.

11. Chương, tiểu mục khi nộp thuế TNCN

Khi nộp thuế TNCN người nộp thuế lưu ý đối với thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của người Việt Nam và người nước ngoài nộp tiểu mục 1001, Chương 557 (đối với tổ chức, cá nhân thuộc Cục Thuế quản lý), Chương 757 (đối với tổ chức, cá nhân thuộc Chi cục Thuế quản lý); tiền chậm nộp về thuế TNCN nộp tiểu mục 4917, tiền phạt vi phạm hành chính về thuế TNCN tiểu mục 4268 theo chương của người nộp thuế.

C. CÁC HÌNH THỨC NỘP HỒ SƠ QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN, TNCN NĂM 2020

Để thực hiện triệt để triển khai Chính phủ điện tử và góp phần phòng ngừa dịch bệnh Covid-19. Cơ quan Thuế chỉ tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ quyết toán thuế TNCN năm 2020 của tất cả các Tổ chức, cá nhân (đã đăng ký giao dịch điện tử với cơ quan thuế) qua cổng điện tử Tổng cục Thuế tại địa chỉ <https://thuedientu.gdt.gov.vn> (trừ tổ chức, cá nhân không dùng chữ ký số, chưa có tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế thì phải gửi bản giấy và gửi dữ liệu điện tử qua cổng điện tử Tổng cục Thuế để đối chiếu số liệu).

Đối với các cá nhân thuộc trường hợp phải quyết toán thuế TNCN năm 2020 như đã hướng dẫn ở trên, Cục Thuế khuyến nghị các cá nhân thực hiện đăng ký tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế để việc nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN tiện lợi và an toàn.

Các dịch vụ thuế điện tử, phần mềm miễn phí hỗ trợ người nộp thuế (tổ chức và cá nhân) trong việc quyết toán thuế TNDN và thuế TNCN năm 2020

1. Cổng điện tử Tổng cục Thuế (<https://thuedientu.gdt.gov.vn>)

a. Điều kiện thực hiện giao dịch điện tử

+ Tổ chức và cá nhân phải thực hiện việc đăng ký tài khoản trên cổng Cổng điện tử Tổng cục Thuế tại chức năng Đăng ký. Sau khi đăng ký tài khoản thành công, phải thực hiện đăng nhập trước khi thực hiện các giao dịch về thuế điện tử.

+ Tổ chức phải sử dụng chữ ký số/Chữ ký điện tử còn hiệu lực để ký xác nhận. Trường hợp đăng ký nộp thuế điện tử phải nộp giấy ủy quyền để ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản thanh toán xác nhận.

+ Cá nhân phải sử dụng xác thực qua điện thoại di động (mobiphone).

b. Nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN, thuế TNCN năm 2020

- Đăng ký mã số thuế TNCN: Được sử dụng để đăng ký mã số thuế TNCN cho cá nhân hoặc người phụ thuộc(nếu chưa có):

+ Đăng ký thuế trực tuyến trên cổng điện tử Tổng cục Thuế (<https://thuedientu.gdt.gov.vn>): Cá nhân, cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh vào chức năng: “**Đăng ký thuế lần đầu**”, chọn tiếp “**Hộ kinh doanh – Cá nhân**”, Chọn “**Đăng ký thuế lần đầu**”, chọn tiếp “**Kê khai và nộp hồ sơ**”, Chọn đối tượng để nhập thông tin hồ sơ đăng ký thuế và nộp hồ sơ qua cổng điện tử Tổng cục Thuế;

+ Hoặc Cá nhân, cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh vào chức năng: “**CÁ NHÂN**”, Chọn nút “**Đăng nhập**”, : Chọn menu chức năng “**Đăng ký thuế**”, chọn tiếp “**Kê khai và nộp hồ sơ đăng ký thuế**”;

+ Hoặc sử dụng phần mềm HTKK kiến trúc mới: Sau khi tạo tờ khai ĐKT định dạng XML trên phần mềm HTKK; Vào chức năng: **Khai thuế --> Thuế thu nhập cá nhân --> Đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh và 05-ĐK-TH-TCT tờ khai đăng ký thuế qua cơ quan chi trả....**

Lưu ý: Để tránh bị lỗi sai định dạng, cấu trúc dữ liệu và bị từ chối nhận hồ sơ tự động trên cổng điện tử Tổng cục Thuế thì phải nhập đầy đủ, chính xác thông tin vào form mẫu đăng ký thuế, bắt buộc phải khai báo số điện thoại và email của tổ chức chi trả thu nhập hoặc cá nhân người nhận kết quả qua cổng điện tử.

- Nộp hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế:

+ NNT đăng nhập vào <https://thuedientu.gdt.gov.vn> (DN /Cá nhân/Tổ chức không sử dụng chữ ký số) thực hiện chức năng Khai thuế để nộp hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế định dạng file (.xml) được tạo lập và kết xuất từ phần

mềm HTKK kiến trúc mới hoặc khai trực tuyến trên cổng điện tử Tổng cục Thuế.

+ NNT thực hiện được chức năng Tra cứu kết quả đã nộp hồ sơ khai thuế.

c. Các dịch vụ điện tử khác trên Cổng thông tin điện tử Tổng cục Thuế

- Nộp thuế điện tử:

+ Thực hiện chức năng Nộp thuế --> Lập giấy nộp tiền hoặc Lập giấy nộp tiền nộp thay, hệ thống hỗ trợ truy vấn số thuế phải nộp.

+ Trường hợp NNT nghi ngờ nộp sai số thuế thực hiện chức năng **Lập thư tra soát** trên cổng điện tử và sẽ được cơ quan Thuế phản hồi kịp thời.

+ NNT cũng thực hiện được các chức năng **Tra cứu, Lập phiếu xác minh số thuế đã nộp** trên cổng điện tử Tổng cục Thuế.

- Tra cứu nghĩa vụ khai thuế/ nộp thuế:

Đề nghị NNT thường xuyên sử dụng các chức năng Tra cứu nghĩa vụ thuế, tra cứu kết quả nộp hồ sơ khai thuế và tra cứu giấy nộp tiền để xác định trạng thái hồ sơ thuế/giấy nộp tiền nộp qua cổng điện tử được cơ quan Thuế chấp nhận hay không chấp nhận để kịp thời phối hợp xử lý nhằm hạn chế tối đa phát sinh tiền xử phạt vi phạm hành chính hoặc tiền chậm nộp.

- Hoàn thuế:

+ Đăng ký hoàn thuế điện tử và nộp hồ sơ hoàn thuế được thực hiện trực tuyến qua cổng điện tử.

+ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN (01-ĐNHT- dành cho thuế GTGT) được lập trên phần mềm HTKK hoặc khai trực tuyến.

- Hỏi-đáp vướng mắc về thuế:

Cơ quan Thuế sẵn sàng tiếp nhận và giải đáp kịp thời mọi câu hỏi, vướng mắc, đề nghị hướng dẫn về lập hồ sơ khai thuế, khai quyết toán thuế và chính sách thuế qua cổng điện tử thay cho văn bản giấy tại chuyên mục hỏi – đáp trên cổng điện tử Tổng cục Thuế.

d. Các dịch vụ khác của Cục Thuế

- Hỗ trợ qua mạng xã hội:

Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh đã mở tài khoản Official Account trên ứng dụng Zalo để đôn đốc, hướng dẫn, hỗ trợ NNT nộp hồ sơ khai thuế, khai quyết toán thuế và sử dụng các dịch vụ thuế điện tử:

- + Tên nhóm Zalo: Thuế điện tử tỉnh Bắc Ninh
- + Zalo.me/Thuedttbaconh
- + Điện thoại: 0353 700 700

2. Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>)

a. Điều kiện thực hiện giao dịch điện tử

+ Tổ chức và cá nhân phải thực hiện việc đăng ký tài khoản trên cổng dịch vụ công quốc gia tại chức năng Đăng ký. Sau khi đăng ký tài khoản thành công, phải thực hiện đăng nhập trước khi thực hiện các giao dịch nộp thuế điện tử.

+ Tổ chức phải sử dụng chữ ký số/Chữ ký điện tử còn hiệu lực để ký xác nhận.

+ Cá nhân phải sử dụng xác thực qua điện thoại di động (mobiphone).

b. Thao tác thực hiện

- Đối với tổ chức:

+ Thực hiện nộp thuế điện tử thông qua chức năng: **Thanh toán trực tuyến --> Nộp thuế doanh nghiệp.**

+ Thực hiện nộp hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế thông qua chức năng Dịch vụ công trực tuyến.

- Đối với cá nhân:

+ Thực hiện nộp thuế/phí điện tử thông qua chức năng: **Thanh toán trực tuyến --> Nộp thuế cá nhân/Lệ phí trước bạ.**

+ Thực hiện nộp hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế thông qua chức năng Dịch vụ công trực tuyến.

3. Phần mềm hỗ trợ kê khai thuế (HTKK)

- Hiện nay, Tổng cục Thuế chỉ cung cấp miễn phí duy nhất 1 công cụ phần mềm hỗ trợ kê khai thuế (HTKK kiến trúc mới) trên cổng điện tử Tổng cục Thuế (<https://thuedientu.gdt.gov.vn>). NNT phải thực hiện tải phần mềm và cài đặt vào máy tính, thường xuyên thực hiện chức năng **Công cụ --> Cấu hình cập nhật --> Cập nhật ngay bây giờ** để kiểm tra và nâng cấp HTKK lên phiên bản mới nhất trước khi kết xuất hồ sơ khai thuế để gửi qua cổng điện tử Tổng cục Thuế.

- Các phần mềm, trang thông tin không hỗ trợ lập và gửi hồ sơ khai thuế, khai quyết toán thuế năm 2020:

- + Phần mềm HTKK phiên bản 3.x.x
- + Phần mềm QTT TNCN
- + Website: <https://tncnonline.com.vn>

Trên đây là một số lưu ý khi quyết toán thuế TNDN, thuế TNCN năm 2020 Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh hướng dẫn để các doanh nghiệp biết và thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có điều gì vướng mắc, đề nghị các doanh nghiệp liên hệ với Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh (Phòng Tuyên truyền và Hỗ trợ người nộp thuế - ĐT: 0222.3822347) để được hướng dẫn và giải đáp./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Lãnh đạo Cục (báo cáo);
 - Các Phòng, các CCT thuộc Cục Thuế;
 - Các DN do Cục Thuế, CCT quản lý (gửi qua email);
 - Website Cục Thuế;
 - Lưu: VT, TTHT (lbuhung: 2,2/).
- 

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trường